

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708

Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn

<http://www.hgm.vn>

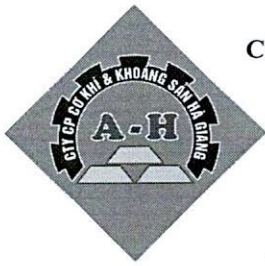
BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2026**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận: -

-

Phường Hà Giang 1, tháng 04 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: | Trang 6-18 |





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		479.170.599.936	515.507.749.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		42.170.539.295	258.355.319.252
1. Tiền		111		42.170.539.295	258.355.319.252
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		399.880.000.000	222.899.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123		399.880.000.000	222.899.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác		125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác		126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		14.911.201.198	10.942.954.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		234.386.986	234.386.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		3.578.053.974	3.771.969.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu ngắn hạn khác		135		11.825.001.091	7.662.839.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136		(726.240.853)	(726.240.853)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		137			
IV. Hàng tồn kho		140		20.363.662.444	23.310.475.382
1. Hàng tồn kho		141		20.363.662.444	23.310.475.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn		150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn		153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		1.845.196.999	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163		1.845.196.999	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		164			
5. Tài sản ngắn hạn khác		165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		111.192.623.786	108.275.728.535
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		8.998.120.327	7.360.930.322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu dài hạn khác		215		8.998.120.327	7.360.930.322
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		216			
II. Tài sản cố định		220		20.200.471.801	18.628.923.102
1. Tài sản cố định hữu hình		221		17.989.922.383	16.085.057.052
- Nguyên giá		222		92.416.375.030	89.170.891.329
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(74.426.452.647)	(73.085.834.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế		226			

5100
CỘNG
HÒA
VÀ KHO
HÀ G
ANG 1-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.210.549.418	2.543.866.050
- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.958.002.775)	(43.624.686.143)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		12.079.992.912	12.284.497.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12.079.992.912	12.284.497.841
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		69.365.997.520	69.365.997.520
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		69.469.880.000	69.469.880.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.103.882.480)	(6.103.882.480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		6.000.000.000	6.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		548.041.226	635.379.750
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		548.041.226	635.379.750
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		590.363.223.722	623.783.477.903

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.580.513.976	148.073.310.559
I. Nợ ngắn hạn	310		58.992.707.503	135.463.125.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.851.127.175	1.891.394.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		15.441.579.152	68.646.263.515
5. Phải trả người lao động	315		3.048.038.400	8.979.792.625
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		688.193.946	16.540.789.328
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.963.768.830	39.404.885.954
14.	Quỹ bình ổn giá	324			
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II.	Nợ dài hạn	330		12.587.806.473	12.610.184.973
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		9.000.000	9.000.000
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8.	Phải trả dài hạn khác	338			
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		12.578.806.473	12.601.184.973
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.782.709.746	475.710.167.344
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn	412		9.478.311.977	9.478.311.977
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50.000.000.000	50.000.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		332.200.933.127	289.128.390.725
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		289.128.390.725	1.056.848.804
	- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	420b		43.072.542.402	288.071.541.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		590.363.223.722	623.783.477.903

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77.204.459.113	154.169.801.484	77.204.459.113	154.169.801.484
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77.204.459.113	154.169.801.484	77.204.459.113	154.169.801.484
4	Giá vốn hàng bán	11		19.864.809.396	23.171.600.931	19.864.809.396	23.171.600.931
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.339.649.717	130.998.200.553	57.339.649.717	130.998.200.553
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.784.216.038	2.512.918.164	2.784.216.038	2.512.918.164
8	Chi phí tài chính	23					
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9	Chi phí bán hàng	25		231.807.120	238.438.867	231.807.120	238.438.867
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.399.780.632	4.395.926.030	5.399.780.632	4.395.926.030
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		54.492.278.003	128.876.753.820	54.492.278.003	128.876.753.820
12	Thu nhập khác	31					
13	Chi phí khác	32		651.600.000	1.494.094.950	651.600.000	1.494.094.950
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(651.600.000)	(1.494.094.950)	(651.600.000)	(1.494.094.950)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.840.678.003	127.382.658.870	53.840.678.003	127.382.658.870
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.768.135.601	25.476.531.774	10.768.151.601	25.476.531.774
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.072.542.402	101.906.127.096	43.072.526.402	101.906.127.096
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.418	7.683	3.418	7.683
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026
Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.840.678.003	127.382.658.870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		1.673.935.002	1.314.794.619
- Các khoản dự phòng	03		(22.378.500)	(3.157.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.784.216.038)	(2.512.918.164)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.708.018.467	126.181.378.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.917.725.477)	(23.984.483.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.946.812.938	1.684.176.673
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(23.645.915.214)	(18.839.612.704)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		87.338.524	66.920.096
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.151.521.346)	(13.926.992.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.441.117.124)	(674.699.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.414.109.232)	70.506.686.485
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.040.978.772)	(2.414.045.194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(399.880.000.000)	(214.698.870.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		222.899.000.000	202.699.870.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.251.308.047	943.795.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.770.670.725)	(13.469.250.007)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(37.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(37.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(216.184.779.957)	19.237.436.478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		258.355.319.252	105.181.201.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		42.170.539.295	124.418.637.791

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 9 ngày 24/06/2025 do Phòng DN và ĐKKD - Sở Tài chính tỉnh Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)
- Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 20 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 20 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

- + Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Phường Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

- + Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng - Phường Thực Phán - Tỉnh Cao Bằng - Việt Nam.

- + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

- + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của các NHTM giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 99/2025/TT-BTC; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

- Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Công ty thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán nên thời điểm ghi nhận

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ, các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua. xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020

Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành theo QĐ số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025.

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VNĐ

1- Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.083.367.191	890.487.246
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.087.172.104	257.464.832.006
Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.623.029.704	30.085.410.216
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		203.580.000.000
- Ngân hàng khác	3.464.142.400	23.799.421.790
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	42.170.539.295	258.355.319.252

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a, Chứng khoán kinh doanh:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị:						
Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1, Ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn		399.880.000.000			222.899.000.000	
Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		60.000.000.000			70.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		284.880.000.000			82.899.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		40.000.000.000			50.000.000.000	
- Ngân hàng khác		15.000.000.000			20.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		399.880.000.000			222.899.000.000	
b2, Dài hạn	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu		6.000.000.000			6.000.000.000	
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		6.000.000.000			6.000.000.000	

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,7	69.469.880.000	(6.103.882.480)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	(6.103.882.480)
Cộng			69.469.880.000	(6.103.882.480)			69.469.880.000	(6.103.882.480)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
TOKOKOSEN + GROND mua kim loại		
Khách hàng khác	234.386.986	234.386.986
Cộng	234.386.986	234.386.986
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
...		

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Trong năm công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Không có

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	470.774.275		99.546.228	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	62.639.466		62.372.067	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	3.705.999.999		2.173.092.008	
- Phải thu khác	7.585.587.351		5.327.828.880	
Cộng:	11.825.001.091		7.662.839.183	
b) Dài hạn:				
- Phải thu khác				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	3.109.799.040		1.700.186.826	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	3.458.508.307		3.230.930.516	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400		171.980.400	
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện DAĐT theo Giấy phép	2.257.832.580		2.257.832.580	
Cộng:	8.998.120.327		7.360.930.322	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
Trong đó: - Xí nghiệp xây lắp Thành Đồng - Hà Giang	202.440.273	(202.440.273)	202.440.273	(202.440.273)
- Công ty TNHH Hạ Long - Hà Giang	114.814.447	(114.814.447)	114.814.447	(114.814.447)
- Đối tượng khác	408.986.133	(408.986.133)	408.986.133	(408.986.133)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.193.803.684		4.525.578.832	
- Công cụ, dụng cụ	1.657.129.190		1.662.131.130	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Thành phẩm	14.512.729.570		17.122.765.420		
Cộng :	20.363.662.444		23.310.475.382		
8, Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn					
.....					
Cộng :					
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ		Đầu năm		
Dự án nâng cấp trữ lượng và điều chỉnh giấy phép khai thác	11.517.334.085		11.517.334.085		
Dự án xướng tuyển Quặng tại mỏ Mậu Duệ	482.658.827		482.658.827		
DA làm đường nội bộ mỏ từ XL lên KT			74.256.929		
Hệ thống khoan bán tự hành PXKT			130.248.000		
DA trạm cấp dầu nội bộ	80.000.000		80.000.000		
Nhà văn phòng PXKT					
Nhà kho di động PXKT					
Cộng:	12.079.992.912		12.284.497.841		
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	31.307.601.488	43.786.421.032	13.444.820.609	632.048.200	89.170.891.329
- Mua trong năm	59.691.057	497.232.644	2.688.560.000		3.245.483.701
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	31.367.292.545	44.283.653.676	16.133.380.609	632.048.200	92.416.375.030
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.741.809.604	36.501.430.788	9.277.745.686	564.848.200	73.085.834.278
- Khấu hao trong kỳ	391.781.339	554.943.620	387.593.411	6.300.000	1.340.618.370
- Chuyển sang bất động sản ĐT					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	27.133.590.943	37.056.374.408	9.665.339.097	571.148.200	74.426.452.648
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình	4.565.791.884	7.284.990.244	4.167.074.924	67.200.000	16.085.057.052
+ Tại ngày đầu năm					0
+ Tại ngày cuối kỳ	4.233.701.602	7.227.279.268	6.468.041.512	60.900.000,00	17.989.922.382
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không					
- Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc: không					
- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.041.753.696 VNĐ					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không					
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không					
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không					
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:					
Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.640.151.561	22.723.027.000	380.554.359	18.880.953.222	43.624.686.142
- Khấu hao trong kỳ	9.064.099			324.252.534	333.316.633
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.649.215.660	22.723.027.000	380.554.359	19.205.205.756	43.958.002.775
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.187.443.894	-	-	1.356.422.156	2.543.866.051
+ Tại ngày cuối kỳ	1.178.379.795	-	-	1.032.169.623	2.210.549.418

- Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 VND

- Thay đổi phương pháp khấu hao: Không

- Các thay đổi lớn về TSCĐ vô hình: không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tài sản sinh học

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

14. Chi phí chờ phân bổ:

a) Ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ về thuê TSCĐ (VP CNHN)			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN			
- Các khoản khác			
Cộng :			

a) Dài hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		46.650.000	59.281.124
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty		192.386.764	192.578.464
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon		130.597.400	171.509.300
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon		178.407.062	212.010.862
Cộng :		548.041.226	635.379.750

15. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm
.....			
b) Dài hạn:			
.....			

16. Vay và nợ thuê tài chính:

	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ**Đầu năm**

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Cộng**17. Phải trả người bán:****Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Giá trị**Số có KN trả nợ****Giá trị****Số có KN trả nợ**

- Tiền mua than các loại

820.022.400

820.022.400

483.542.568

483.542.568

- Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mỏ

219.108.361

219.108.361

473.100.305

473.100.305

- Phải trả cho các đối tượng khác

811.996.414

811.996.414

934.751.291

894.484.302

Cộng**1.851.127.175****1.851.127.175****1.891.394.164****1.851.127.175**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**Cuối kỳ****Đầu năm**

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận bao gồm:

- Thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu,...

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**Số dư đầu năm****Số phát sinh trong năm****Số dư cuối năm****Số phải thu****Số phải nộp****Số phải nộp****Số đã nộp****Số phải thu****Số phải nộp****a) Ngắn hạn**

- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước

97.770.309

300.175.331

97.770.309

300.175.331

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

-

-

- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon

3.940.431.617

3.940.431.617

-

-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

62.151.521.346

10.768.151.601

62.151.521.346

-

10.768.151.601

- Thuế thu nhập cá nhân

2.258.078.474

4.693.035.285

6.827.442.661

-

123.671.098

- Thuế tài nguyên

936.423.992

2.902.815.230

2.794.823.914

-

1.044.415.308

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

-

-

- Thuế phí bảo vệ môi trường

22.480.394

76.137.750

73.425.330

-

25.192.814

- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ

3.179.989.000

-

3.179.989.000

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

-

-

Cộng**68.646.263.515****22.680.746.814****75.885.415.177****-****15.441.595.152****b) Dài hạn**

- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế phí bảo vệ môi trường

- Thuế phí bảo vệ môi trường khí thải

- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

20. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
.....		
.....		
.....		
Cộng		

b) Dài hạn:

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	3.445.233	3.445.231
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	243.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	441.748.713	611.379.097
- Phải trả cho CBCNV và NLĐ		15.745.965.000
Cộng	688.193.946	16.540.789.328

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**22. Doanh thu chờ phân bổ**

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn:

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

23. Trái phiếu phát hành:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

25. Dự phòng phải trả:**a) Ngắn hạn:**

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:	Đầu năm	Tăng (+) giảm (-)	Cuối kỳ
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	9.633.567.473	(22.378.500)	9.611.188.973
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	2.967.617.500		2.967.617.500
Cộng	12.601.184.973	(22.378.500)	12.578.806.473

- Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng:

- Tổng Chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động: không phát sinh.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Cuối kỳ

Đầu năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại

27. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	0	156.579.063.035	343.160.839.654
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm						101.906.127.096	101.906.127.096
- Tăng khác							-
- Cổ tức						(37.800.000.000)	(37.800.000.000)
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác						(5.095.306.355)	(5.095.306.355)
Số dư tại ngày 31/03/2025	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	-	215.589.883.776	402.171.660.395
Số dư tại ngày 01/01/2026	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	-	289.128.390.725	475.710.167.344
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						43.072.526.402	43.072.526.402
- Tăng khác							-
- Cổ tức							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
- Trích quỹ KTPL							-
Số dư tại ngày 31/03/2026	126.000.000.000	9.478.311.977	50.000.000.000	1.103.464.642	0	332.200.917.127	518.782.693.746

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,64	5.876.280	58.762.800.000	46,64	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM						
- Vốn góp của cổ đông khác	53,36	6.723.720	67.237.200.000	53,36	6.723.720	67.237.200.000
Cộng:		12.600.000	126.000.000.000		12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(312.480.000.000)

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)**

đ- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		24.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:		24.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
- Doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu về từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa: Không có.				
e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000			50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642			1.103.464.642
Cộng	51.103.464.642			51.103.464.642

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

29. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch do tỷ giá

Kỳ này _____ Kỳ trước _____

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cuối kỳ _____ Đầu năm _____

a) Tài sản thuê ngoài:

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m2, tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m2 tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m2 tại thôn Ngâm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).

b) Tài sản nhận giữ hộ:**c) Tài sản kết cấu hạ tầng: không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Không có****d) Tài sản doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Không có**

c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ:		
Dollar Mỹ (USD)	9.288.886,28	8.979.081,81
Nhân dân tệ (CNY)	9.705,16	13.191,16
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	19,22	19,22

d) Nợ khó đòi đã xử lý**g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Không có****h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:****e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn

Không có

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Không có

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	77.204.459.113	154.169.801.484
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	74.202.705.801	154.169.801.484
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	3.001.753.312	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
Cộng	77.204.459.113	154.169.801.484
b) Doanh thu các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	19.864.809.396	23.171.600.931
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
Cộng	19.864.809.396	23.171.600.931
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.933.298	366.893.887
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	2.492.282.740	2.146.024.277
Cộng	2.784.216.038	2.512.918.164
6. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm		
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Các khoản giảm tài chính khác		
Cộng		
7. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi		
- Thanh lý TSCĐ, vật tư		
- Cho thuê địa điểm kinh doanh		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng		
8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tài trợ học bổng năm 2025 cho sinh viên các trường ĐH	15.600.000	
- Các khoản bị phạt, truy thu		21.451.140
- Ủng hộ Tết và làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo (UBMTTQ Hà Giang)	430.000.000	660.000.000
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	206.000.000	812.643.810
Cộng	651.600.000	1.494.094.950
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	1.119.079.423	839.539.718
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	2.990.692.330	2.318.253.831
- Chi phí vật liệu, công cụ	112.198.445	134.323.003
- Chi phí khấu hao TSCĐ	395.089.893	395.089.893
- Thuế, phí và lệ phí	45.648.606	44.470.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.082.946	247.857.586
- Chi phí bằng tiền khác	449.988.989	416.391.483
Cộng	5.399.780.632	4.395.926.030
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	1.440.000	
- Chi phí vật liệu, công cụ	23.473.170	32.958.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.833.950	194.359.918
- Chi phí bằng tiền khác	13.060.000	11.120.000
Cộng	231.807.120	238.438.867
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
...		
Cộng		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	9.142.835.367	13.200.272.950
- Chi phí nhân công	3.856.896.395	3.952.726.475
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.166.041.560	919.704.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.340.154	7.340.519.960
- Chi phí khác bằng tiền	3.273.454.259	3.549.260.805
Cộng	19.188.567.735	28.962.484.916
11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.840.758.003	127.382.658.870

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	10.768.151.601	25.476.531.774
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế:		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	10.768.151.601	25.476.531.774

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Kỳ này

Kỳ trước

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:
 - Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác:**1. Những khoản nợ tiềm tàng:**

- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**3. Thông tin về các bên liên quan****4. Thông tin tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo hộ nhân**

3. Thông tin so sánh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	9.151.866.754	7.262.033.141
- Tổng số lao động bình quân	148	142
- Lương bình quân/tháng	20.565.993	17.087.137
- Tổng thu nhập	11.287.866.754	8.675.033.141
- Thu nhập bình quân/tháng	25.365.993	20.411.843

4. Thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Hoàng Lê Khanh

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng